

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 01 - 02      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 - 04      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT       |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                     | 05 - 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất     | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất               | 08 - 09      |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 31      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vicem (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u>                                  |
|----------------------|---|
| Ông Hà Quang Hiện    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022)   |
| Ông Huỳnh Trung Hiếu | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022) |
| Ông Đỗ Văn Huân      | Thành viên                                      |
| Ông Bùi Nguyên Quỳnh | Thành viên                                      |
| Ông Hồ Sĩ An         | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Văn Hưng  | Thành viên                                      |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>                                    |
|---------------------|---|
| Ông Hà Minh Ngọc    | Trưởng ban  |
| Bà Nguyễn Thị Huệ   | Thành viên  |
| Bà Phạm Thị Thái Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022)   |
| Bà Nguyễn Thị Thu   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022) |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>        | <u>Chức vụ</u>   |
|-------------------|--|
| Ông Đỗ Văn Huân   | Tổng Giám đốc  |
| Ông Đàm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2022) |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Văn Huân**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Số: 09/2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vicem (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 07 năm 2022 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem trang tiếp theo)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Vicem và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Tại ngày 30/06/2022</b> | <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |
|--|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |           | <b>367.553.486.743</b>     | <b>350.948.115.802</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   |           | <b>17.976.028.436</b>      | <b>13.435.789.209</b>      |
| 1. Tiền  | 111          | 4.1       | 17.976.028.436             | 13.435.789.209             |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |           | <b>191.947.029.335</b>     | <b>193.889.831.485</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121          |           | -                          | 20.990.879.270             |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          | 4.2       | 191.947.029.335            | 172.898.952.215            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |           | <b>154.976.356.135</b>     | <b>140.357.100.706</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | 4.3       | 145.417.995.017            | 134.608.449.795            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          | 4.4       | 2.581.088.759              | 2.609.022.929              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          | 4.5       | 9.974.506.882              | 5.957.274.048              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          | 4.6       | (2.997.234.523)            | (2.817.646.066)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |           | <b>2.530.568.543</b>       | <b>2.547.160.210</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          | 4.7       | 2.530.568.543              | 2.547.160.210              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |           | <b>123.504.294</b>         | <b>718.234.192</b>         |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |           | 123.504.294                | 718.234.192                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |           | <b>62.600.913.365</b>      | <b>71.726.668.747</b>      |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |           | <b>62.600.913.365</b>      | <b>71.726.668.747</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 4.8       | 62.600.913.365             | 71.726.668.747             |
| Nguyên giá                                     | 222          |           | 256.956.649.977            | 263.421.077.382            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |           | (194.355.736.612)          | (191.694.408.635)          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b>   |           | <b>430.154.400.108</b>     | <b>422.674.784.549</b>     |

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày 30/06/2022    | Tại ngày 01/01/2022    |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>105.877.572.812</b> | <b>89.301.131.037</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>105.877.572.812</b> | <b>89.301.131.037</b>  |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | 4.9  | 55.229.777.974         | 57.718.705.409         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |      | -                      | 230.000.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.10 | 816.536.521            | 1.893.039.691          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        | 4.11 | 17.491.942.422         | 17.953.522.748         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.12 | 8.137.630.158          | 947.266.897            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.13 | 11.900.470.666         | 3.682.172.286          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        | 4.14 | 5.798.180.971          | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        | 4.15 | 6.503.034.100          | 6.876.424.006          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>324.276.827.296</b> | <b>333.373.653.512</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.16 | <b>324.276.827.296</b> | <b>333.373.653.512</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |      | 131.040.000.000        | 131.040.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 131.040.000.000        | 131.040.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |      | 53.070.783.332         | 53.070.783.332         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 127.245.045.585        | 127.245.045.585        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |      | 11.678.641.293         | 20.862.926.115         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |      | 3.764.972.321          | 3.470.473.444          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 7.913.668.972          | 17.392.452.671         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        |      | 1.242.357.086          | 1.154.898.480          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>430.154.400.108</b> | <b>422.674.784.549</b> |



**Đỗ Văn Huân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

**Phạm Thị Ngọc**  
Phụ trách phòng kế toán

**Võ Thị Ngọc Diễm**  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | 5.1    | 152.855.930.974 | 150.338.317.985 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 152.855.930.974 | 150.338.317.985 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 146.449.750.487 | 133.541.984.373 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 6.406.180.487   | 16.796.333.612  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 10.038.135.271  | 3.758.646.668   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    |        | 53.213.476      | 1.572.264.688   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.4    | 12.178.504.042  | 8.412.799.546   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 4.212.598.240   | 10.569.916.046  |
| 9. Thu nhập khác                                   | 31    | 5.5    | 5.771.485.580   | 42.972.201      |
| 10. Chi phí khác                                   | 32    |        | 45.070.280      | 16.432.716      |
| 11. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 5.726.415.300   | 26.539.485      |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 9.939.013.540   | 10.596.455.531  |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.7    | 1.987.885.962   | 2.151.691.106   |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 7.951.127.578   | 8.444.764.425   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 7.913.668.972   | 8.405.073.801   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |        | 37.458.606      | 39.690.624      |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.16.4 | 604             | 397             |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.16.5 | 604             | 397             |



**Đỗ Văn Huân**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

**Phạm Thị Ngọc**  
**Phụ trách phòng kế toán**

**Võ Thị Ngọc Diễm**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM   | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--|-----------|------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |      |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |      | 9.939.013.540           | 10.596.455.531          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |      |                         |                         |
| Khấu hao TSCĐ  | 02        | 5.6  | 9.125.755.382           | 11.164.066.725          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |      | 5.977.769.428           | 6.649.526.631           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |      | (9.797.492.451)         | (3.758.646.668)         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |      | 15.245.045.899          | 24.651.402.219          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |      | (13.423.101.407)        | 29.830.598.624          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |      | 16.591.667              | (672.362.385)           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | 1.113.626.520           | (10.332.487.898)        |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |      | 20.990.879.270          | -                       |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | 4.10 | (2.433.061.772)         | (2.242.593.679)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |      | (6.988.143.700)         | (2.901.218.800)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |      | <b>14.521.836.477</b>   | <b>38.333.338.081</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |      |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | 5.374.090.910           | -                       |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |      | (114.272.092.739)       | (98.061.282.299)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                            | 24        |      | 95.224.015.619          | 69.287.298.631          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |      | 3.642.388.960           | 3.284.910.751           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |      | <b>(10.031.597.250)</b> | <b>(25.489.072.917)</b> |

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |            |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    | 31        |            | 50.000.000            | 40.000.000            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |            | <b>50.000.000</b>     | <b>40.000.000</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                             | <b>50</b> |            | <b>4.540.239.227</b>  | <b>12.884.265.164</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60        |            | 13.435.789.209        | 20.407.199.266        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |            | -                     | -                     |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>17.976.028.436</b> | <b>33.291.464.430</b> |



**Đỗ Văn Hoàn**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

**Phạm Thị Ngọc**  
Phụ trách phòng kế toán

**Võ Thị Ngọc Diễm**  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vicem (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (tên cũ: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1) thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam;
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301975289 ngày 24 tháng 04 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 12 năm 2021 để thay đổi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Ngày 07 tháng 12 năm 2005, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán HTV.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 131.040.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| <b>Nhà đầu tư</b>             | <b>Tại ngày 30/06/2022</b>    |                      | <b>Tại ngày 01/01/2022</b>    |                      |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|                               | <b>Giá trị (VND)</b>          | <b>Tỷ lệ (%)</b>     | <b>Giá trị (VND)</b>          | <b>Tỷ lệ (%)</b>     |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 65.623.610.000                | 50,08                | 65.623.610.000                | 50,08                |
| Các cổ đông khác              | 65.416.390.000                | 49,92                | 65.416.390.000                | 49,92                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>131.040.000.000</u></b> | <b><u>100,00</u></b> | <b><u>131.040.000.000</u></b> | <b><u>100,00</u></b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 260 (31 tháng 12 năm 2021 là: 235).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (từ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh vận chuyển hàng không và không hoạt động tại trụ sở);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước, trừ cho thuê lại lao động);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 01 công ty con trực tiếp.

**1.6. Công ty con được hợp nhất**

*Công ty con trực tiếp:*

| <u>Tên</u>   | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức | Lầu 05, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 65,00%               | 65,00%                        | 65,00%               |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng hình thức Kế toán trên máy vi tính.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

*(Xem trang tiếp theo)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm      |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 08 năm |

**3.7. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.10. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.15. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

**3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.332.964.133                 | 29.180.304                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.643.064.303                | 13.406.608.905                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17.976.028.436</b>         | <b>13.435.789.209</b>         |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 06 - 12 tháng.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan<br>- Xem thêm Mục 7 | 81.598.975.539                | 78.898.103.529                |
| Phải thu từ khách hàng:                                      |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Long Phước                 | 18.888.438.685                | 22.309.472.628                |
| Các khách hàng khác (*)                                      | 44.930.580.793                | 33.400.873.638                |
| <b>Cộng</b>  | <b>145.417.995.017</b>        | <b>134.608.449.795</b>        |

(\*) Tại ngày 30/06/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là bên liên quan             | 390.291.359                   | 1.262.815.629                 |
| Trả trước cho người bán:                             |                               |                               |
| Công ty TNHH Hàng hải Việt Phong                     | 760.000.000                   | -                             |
| Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh<br>XNK Trường Nguyễn | 500.000.000                   | -                             |
| Ông Đỗ Khởi Nguyễn                                   | 420.000.000                   | 420.000.000                   |
| Các nhà cung cấp khác                                | 510.797.400                   | 926.207.300                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.581.088.759</b>          | <b>2.609.022.929</b>          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | Tại ngày 30/06/2022<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2022<br>VND |          |
|--------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Phải thu khác từ bên liên quan |                            |          |                            |          |
| - Xem thêm Mục 7               | 450.000.000                | -        | 450.000.000                | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác:        |                            |          |                            |          |
| Lãi dự thu                     | 3.671.944.281              | -        | 2.890.931.700              | -        |
| Ký cược, ký quỹ                | 2.436.000.000              | -        | -                          | -        |
| Phải thu từ bồi thường         | 2.295.018.548              | -        | 2.544.408.654              | -        |
| Phải thu người lao động        | 1.067.463.557              | -        | -                          | -        |
| Phải thu khác                  | 54.080.496                 | -        | 71.933.694                 | -        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>9.974.506.882</b>       | <b>-</b> | <b>5.957.274.048</b>       | <b>-</b> |

**4.6. Nợ xấu**

|  | Tại ngày 30/06/2022<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2022<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 6.189.135.234              | 3.191.900.711          | 5.495.711.396              | 2.678.065.330          |

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 30/06/2022  |                        |                             | Tại ngày 01/01/2022  |                        |                             |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn           |
| Công ty TNHH MTV Cát Vạn Hưng                | 979.302.000          | -                      | Trên 03 năm                 | 979.302.000          | -                      | Trên 03 năm                 |
| Công ty TNHH Cát Tường Hậu Giang             | 459.522.890          | -                      | Trên 03 năm                 | 459.522.890          | -                      | Trên 03 năm                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại DIC      | 190.452.185          | -                      | Trên 03 năm                 | 190.452.185          | -                      | Trên 03 năm                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Long Phước | 2.965.865.101        | 2.076.105.571          | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 1.047.712.974        | 733.399.082            | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm |
| Công ty Cổ phần Bảo Việt Phát                | 1.185.242.196        | 829.669.537            | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 2.770.124.610        | 1.939.087.227          | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm |
| Công ty TNHH Globalink Thăng Long            | 408.750.862          | 286.125.603            | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | -                    | -                      | Trên 02 năm                 |
| Các khác hàng khác                           | -                    | -                      |                             | 48.596.737           | 5.579.021              |                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.189.135.234</b> | <b>3.191.900.711</b>   |                             | <b>5.495.711.396</b> | <b>2.678.065.330</b>   |                             |
| <b>4.7. Hàng tồn kho</b>                     |                      |                        |                             |                      |                        |                             |
|  | Tại ngày 30/06/2022  |                        | Tại ngày 01/01/2022         |                      |                        |                             |
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc                     | Dự phòng             |                        |                             |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 2.169.015.846        | -                      | 1.609.313.912               | -                    |                        |                             |
| Công cụ, dụng cụ                             | 361.552.697          | -                      | 210.013.636                 | -                    |                        |                             |
| Hàng gửi đi bán                              | -                    | -                      | 727.832.662                 | -                    |                        |                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.530.568.543</b> | -                      | <b>2.547.160.210</b>        | -                    |                        |                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 2.203.932.585                    | 255.660.226.380                           | 5.556.918.417                       | 263.421.077.382        |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (6.464.427.405)                           | -                                   | (6.464.427.405)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> | <b>2.203.932.585</b>             | <b>249.195.798.975</b>                    | <b>5.556.918.417</b>                | <b>256.956.649.977</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 2.173.487.376                    | 186.641.147.323                           | 2.879.773.936                       | 191.694.408.635        |
| Khấu hao trong kỳ          | 30.445.209                       | 8.765.199.055                             | 330.111.118                         | 9.125.755.382          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (6.464.427.405)                           | -                                   | (6.464.427.405)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> | <b>2.203.932.585</b>             | <b>188.941.918.973</b>                    | <b>3.209.885.054</b>                | <b>194.355.736.612</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2022        | 30.445.209                       | 69.019.079.057                            | 2.677.144.481                       | 71.726.668.747         |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> | <b>-</b>                         | <b>60.253.880.002</b>                     | <b>2.347.033.363</b>                | <b>62.600.913.365</b>  |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 111.913.321.657 VND.

(Xem trang tiếp theo)





**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                 | Tại ngày 30/06/2022<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2022<br>VND |                          |
|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                 | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả cho bên liên quan      | -                          | -                        | 792.000.033                | 792.000.033              |
| Phải trả cho người bán:         |                            |                          |                            |                          |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Tài  | 19.321.121.168             | 19.321.121.168           | 21.320.589.116             | 21.320.589.116           |
| Công ty TNHH Vận tải Hán Tiến   | 6.184.881.265              | 6.184.881.265            | 7.749.350.601              | 7.749.350.601            |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 29.723.775.541             | 29.723.775.541           | 27.856.765.659             | 27.856.765.659           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>55.229.777.974</b>      | <b>55.229.777.974</b>    | <b>57.718.705.409</b>      | <b>57.718.705.409</b>    |

**4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Trong kỳ<br>VND      | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                               | Phải nộp                      | Phải nộp             | Phải nộp                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                             | 3.941.429.677        | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 787.885.962                   | 1.987.885.962        | 1.233.061.772                 |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 28.650.559                    | 503.460.360          | 659.977.919                   |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                             | 519.890.499          | -                             |
| Các loại thuế khác            | -                             | 3.000.000            | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>816.536.521</b>            | <b>6.955.666.498</b> | <b>1.893.039.691</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên tại ngày 30/06/2022.

**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuê ngoài vận chuyển   | 7.982.325.158                 | 865.266.897                   |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 155.305.000                   | 82.000.000                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.137.630.158</b>          | <b>947.266.897</b>            |

**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho bên liên quan - Xem thêm Mục 7 | 5.249.888.800                 | -                             |
| Phải trả cho các đối tượng khác:            |                               |                               |
| Cổ tức phải trả                             | 5.237.336.755                 | 4.025.555                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược                        | 546.000.000                   | 546.000.000                   |
| Các khoản phải trả khác                     | 867.245.111                   | 3.132.146.731                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.900.470.666</b>         | <b>3.682.172.286</b>          |

**4.14. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích chi phí dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định tại ngày 30/06/2022.

**4.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 6.876.424.006        | 2.901.993.726        |
| Trích lập trong kỳ   | 6.614.753.794        | 9.421.500.000        |
| Sử dụng trong kỳ     | (6.988.143.700)      | (2.901.218.800)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>6.503.034.100</b> | <b>9.422.274.926</b> |

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                 |  |  | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|--|------------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quý đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ<br>đồng không<br>kiểm soát<br>VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2021                      | 131.040.000.000                    | 53.070.783.332                 | 124.017.503.555                 | 29.223.515.474                                 | 896.322.161                                  | 338.248.124.522        |
| Lãi trong 6 tháng<br>đầu năm trước       | -                                  | -                              | -                               | 8.405.073.801                                  | 39.690.624                                   | 8.444.764.425          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển              | -                                  | -                              | 3.227.542.030                   | (3.227.542.030)                                | -  | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi        | -                                  | -                              | -                               | (9.421.500.000)                                | -  | (9.421.500.000)        |
| Chia cổ tức                              | -                                  | -                              | -                               | (13.104.000.000)                               | -  | (13.104.000.000)       |
| Tăng vốn trong 6 tháng<br>đầu năm trước  | -                                  | -                              | -                               | -  | 40.000.000                                   | 40.000.000             |
| Tại ngày 30/06/2021                      | 131.040.000.000                    | 53.070.783.332                 | 127.245.045.585                 | 11.875.547.245                                 | 976.012.785                                  | 324.207.388.947        |
| Lãi trong 6 tháng<br>cuối năm trước      | -                                  | -                              | -                               | 8.987.378.870                                  | 118.885.695                                  | 9.106.264.565          |
| Tăng vốn trong 6 tháng<br>cuối năm trước | -                                  | -                              | -                               | -  | 60.000.000                                   | 60.000.000             |
| Tại ngày 01/01/2022                      | 131.040.000.000                    | 53.070.783.332                 | 127.245.045.585                 | 20.862.926.115                                 | 1.154.898.480                                | 333.373.653.512        |
| Lãi trong 6 tháng<br>đầu năm nay         | -                                  | -                              | -                               | 7.913.668.972                                  | 37.458.606                                   | 7.951.127.578          |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi        | -                                  | -                              | -                               | (6.614.753.794)                                | -  | (6.614.753.794)        |
| Chia cổ tức                              | -                                  | -                              | -                               | (10.483.200.000)                               | -  | (10.483.200.000)       |
| Tăng vốn trong 6 tháng<br>đầu năm nay    | -                                  | -                              | -                               | -  | 50.000.000                                   | 50.000.000             |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>               | <b>131.040.000.000</b>             | <b>53.070.783.332</b>          | <b>127.245.045.585</b>          | <b>11.678.641.293</b>                          | <b>1.242.357.086</b>                         | <b>324.276.827.296</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Cổ phiếu**

|  | <u>Tại ngày<br/>30/06/2022</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2022</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành    | 13.104.000                     | 13.104.000                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 13.104.000                     | 13.104.000                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 13.104.000                     | 13.104.000                     |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.16.3. Cổ tức**

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 05 năm 2022, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 8% trên vốn điều lệ.

**4.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ           | 7.913.668.972         | 8.405.073.801           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)            | -                     | (3.196.644.824)         |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.913.668.972         | 5.208.428.977           |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ        | 13.104.000            | 13.104.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b><u>604</u></b>     | <b><u>397</u></b>       |

(\*) Đến ngày 30/06/2022, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022.

**4.16.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ                     | 7.913.668.972         | 8.405.073.801           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                      | -                     | (3.196.644.824)         |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                  | 7.913.668.972         | 5.208.428.977           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 13.104.000            | 13.104.000              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | -                     | -                       |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu    | 13.104.000            | 13.104.000              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b><u>604</u></b>     | <b><u>397</u></b>       |

(\*) Đến ngày 30/06/2022, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                    | Tại ngày<br>30/06/2022 | Tại ngày<br>01/01/2022 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                        |                        |
| USD                | 108,37                 | 111,67                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải đường thủy | 135.178.792.465        | 135.375.630.377        |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng      | 8.459.871.067          | 4.816.544.444          |
| Doanh thu bốc dỡ hàng hóa            | 4.724.212.842          | 2.443.674.751          |
| Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ   | 4.093.054.600          | 6.502.468.413          |
| Doanh thu cho thuê kho               | 400.000.000            | 1.200.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>152.855.930.974</b> | <b>150.338.317.985</b> |

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 7

|  | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|--|----------------|-----------------|
|  | 76.306.339.339 | 81.388.062.017  |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 138.878.239.646        | 129.348.836.454        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 7.571.510.841          | 4.193.147.919          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>146.449.750.487</b> | <b>133.541.984.373</b> |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi bán khoản đầu tư | 5.614.733.730         | -                    |
| Lãi tiền gửi         | 4.423.401.541         | 3.758.646.668        |
| <b>Cộng</b>          | <b>10.038.135.271</b> | <b>3.758.646.668</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 6.505.085.187         | 3.727.640.202        |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 174.179.657           | 107.579.970          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 137.359.564           | 52.896.000           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 360.556.327           | 377.985.249          |
| Thuế phí, lệ phí                  | 1.456.558.308         | 1.378.594.853        |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 179.588.457           | 140.067.232          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.281.386.364         | 833.338.347          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 2.083.790.178         | 1.794.697.693        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.178.504.042</b> | <b>8.412.799.546</b> |

**5.5. Thu nhập khác**

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND   |
|--|----------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 5.374.090.910        | -                 |
| Thu nhập khác                            | 397.394.670          | 42.972.201        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.771.485.580</b> | <b>42.972.201</b> |

**5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.648.456.428         | 10.257.368.431         |
| Chi phí nhân công                | 35.268.952.523         | 27.410.916.597         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.125.755.382          | 11.164.066.725         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 93.318.711.561         | 91.184.667.241         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.266.378.635          | 1.937.764.925          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>158.628.254.529</b> | <b>141.954.783.919</b> |

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ                              | 9.939.013.540        | 10.596.455.531       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 416.269              | 162.000.000          |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                         | 9.939.429.809        | 10.758.455.531       |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b> | <b>1.987.885.962</b> | <b>2.151.691.106</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty cung cấp, hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại Việt Nam nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>         |
|---|----------------------------|
| 1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                  | Công ty mẹ                 |
| 2. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức | Công ty con                |
| 3. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                          | Công ty có cùng Công ty mẹ |
| 4. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                                | Công ty có cùng Công ty mẹ |
| 5. Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                 | Công ty có cùng Công ty mẹ |
| 6. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                        | Công ty có cùng Công ty mẹ |
| 7. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng   | Công ty có cùng Công ty mẹ |
| 8. Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam                         | Công ty cùng Tổng Công ty  |
| 9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                         | Nhân sự quản lý chủ chốt   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|   | Tại ngày<br>30/06/2022<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2022<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng:   |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên   | 74.912.275.065                | 74.026.785.931                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long   | 6.381.150.143                 | 2.225.961.733                 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                                    | 205.345.771                   | -                             |
| Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam  | 100.204.560                   | 2.645.355.865                 |
| <b>Cộng - Xem thêm Mục 4.3</b>  | <b><u>81.598.975.539</u></b>  | <b><u>78.898.103.529</u></b>  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn - Xem thêm Mục 4.4:                              |                               |                               |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam   | 390.291.359                   | 1.262.815.629                 |
| Phải thu ngắn hạn khác - Xem thêm Mục 4.5:  |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                                    | 450.000.000                   | 450.000.000                   |
| Phải trả ngắn hạn khác - Xem thêm Mục 4.13:                                       |                               |                               |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam   | (5.249.888.800)               | -                             |
| Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: |                               |                               |
|   | Kỳ này<br>VND                 | Kỳ trước<br>VND               |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:   |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên   | 68.054.539.887                | 73.888.112.224                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long   | 5.236.285.565                 | 4.271.890.243                 |
| Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam  | 1.396.625.210                 | 2.969.259.550                 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                                    | 1.316.801.640                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ  | -                             | -                             |
| Vận tải Xi măng Hải Phòng   | 302.087.037                   | -                             |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng   | -                             | 258.800.000                   |
| <b>Cộng - Xem thêm Mục 5.1</b>  | <b><u>76.306.339.339</u></b>  | <b><u>81.388.062.017</u></b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|  | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Thuê tài sản:                                  |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 2.476.666.667         | 2.880.000.000           |
| Mua dịch vụ:                                   |                       |                         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                  | 807.892.843           | 776.743.974             |
| Cổ tức đã chia:                                |                       |                         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                  | 5.249.888.800         | 6.562.483.200           |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u>                                     | <u>Kỳ này<br/>VND</u>     | <u>Kỳ trước<br/>VND</u>   |
|----------------------|--|---------------------------|---------------------------|
| Ông Hà Quang Hiện    | Chủ tịch HĐQT<br>(bổ nhiệm từ ngày 12/05/2022)     | 12.000.000                | -                         |
| Ông Huỳnh Trung Hiếu | Chủ tịch HĐQT<br>(miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022)   | -                         | 36.000.000                |
| Ông Đỗ Văn Huân      | Tổng Giám đốc<br>kiêm Thành viên HĐQT              | 380.000.000               | 372.000.000               |
| Ông Đàm Minh Tiến    | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm từ ngày 14/01/2022) | 186.660.000               | 123.084.000               |
| Ông Hoàng Việt       | Phó Tổng Giám đốc<br>(nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021) | -                         | 151.544.000               |
| Ông Bùi Nguyên Quỳnh | Thành viên HĐQT                                    | 24.000.000                | 24.000.000                |
| Ông Nguyễn Văn Hưng  | Thành viên HĐQT                                    | 24.000.000                | 24.000.000                |
| Ông Hồ Sĩ An         | Thành viên HĐQT                                    | 24.000.000                | 24.000.000                |
| <b>Cộng</b>          |  | <b><u>650.660.000</u></b> | <b><u>754.628.000</u></b> |

**8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY**

|                                     | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 60.000.000            | 111.000.000             |

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. SỐ LIỆU SỐ SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

|                            | <b>Kỳ trước<br/>VND<br/>(Được báo cáo<br/>lại)</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND<br/>(Đã được báo<br/>cáo trước đây)</b> |
|----------------------------|--|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 397  | 641   |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 397  | 641   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được báo cáo lại do Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2022.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

  
  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Văn Huân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Thị Ngọc**  
Phụ trách phòng kế toán

  
\_\_\_\_\_  
**Võ Thị Ngọc Diễm**  
Người lập

